

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc thanh tra Công ty TNHH Hải Thành

Thực hiện Quyết định số 111/QĐ-TTR ngày 26/9/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên về thanh tra Công ty TNHH Hải Thành, từ ngày 01/10/2025 đến ngày 02/12/2025, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra Công ty TNHH Hải Thành.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 15/12/2025 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra tỉnh Thái Nguyên kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH Hải Thành (sau đây viết tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600364140 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/05/2023.

- Mã số thuế: 4600364140; địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 153, tổ 9, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

- Vốn điều lệ: 80 tỷ đồng

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy Ngọc, chức danh: Giám đốc

- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác quặng sắt; bán buôn quặng kim loại; khai thác cát, sỏi; vận tải hàng hóa đường bộ; sản xuất nước đá,...

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hình thức hạch toán kế toán: Nhật ký chung

- Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định: Đường thẳng.

- Hình thức kê khai nộp thuế giá trị gia tăng: Khấu trừ.

- Nơi đăng ký kê khai và nộp thuế: Thuế cơ sở 1 tỉnh Thái Nguyên (trước đây là Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên).

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2022	Năm 2023	NĂM 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[1]	350.309.441.320	185.226.445.890	171.989.450.624
	<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ xuất khẩu</i>	[2]			
2	Các khoản giảm trừ doanh thu [3]= [4]+ [5]+ [6]	[3]	1.525.887.190	27.038.277	
	<i>Chiết khấu thương mại</i>	[4]			
	<i>Giảm giá hàng bán</i>	[5]	1.525.887.190	27.038.277	
	<i>Giá trị hàng hóa bị trả lại</i>	[6]			
3	Doanh thu từ hoạt động tài chính	[7]	5.220.223.671	9.259.787.965	11.606.446.700
	<i>Doanh thu từ lãi tiền gửi</i>	[8]	3.369.865	1.156.576	1.540.399
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ [9]= [10]+[15]+[16]	[9]	293.058.726.666	171.992.160.852	155.390.185.538
4.1	Giá vốn hàng bán [10]=[11]+[12]+[13]+[14]	[10]	240.830.105.431	157.149.627.817	142.961.526.151
	<i>Giá vốn của hàng hoá đã bán</i>	[11]	228.241.434.313	144.554.410.071	129.733.269.436
	<i>Giá vốn của thành phẩm đã bán</i>	[12]	765.289.668	2.281.385.462	6.809.149.758
	<i>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</i>	[13]	9.715.219.171	7.871.351.237	6.419.106.957
	<i>Giá vốn khác</i>	[14]	2.108.162.279	2.442.481.047	
4.2	Chi phí bán hàng	[15]	50.334.757.523	12.348.755.746	9.620.572.539
4.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[16]	1.893.863.712	2.493.777.289	2.808.086.848
5	Chi phí tài chính	[17]	3.028.188.601	4.377.952.483	4.121.016.510
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	[18]	3.019.867.101	4.377.952.483	4.121.016.510
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [19]=[1]-[3]+[7]-[9]-[17]	[19]	57.916.862.534	18.089.082.243	24.084.695.276
7	Thu nhập khác	[20]	4.066.636.366		630.000.000
8	Chi phí khác	[21]	7.416.112.901	1.944.867.023	7.846.466.605

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2022	Năm 2023	NĂM 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Lợi nhuận khác [22]= [20]-[21]	[22]	-3.349.476.535	-1.944.867.023	-7.216.466.605
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [23]= [22]+[19]	[23]	54.567.385.999	16.144.215.220	16.868.228.671
11	Chi phí thuế TNDN	[24]	11.649.462.136	3.629.565.682	4.819.481.790
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN [25]= [23]-[24]	[25]	42.917.923.863	12.514.649.538	12.048.746.881

2. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

2.1. Theo tài liệu kế toán của Công ty

- Trong 03 năm: năm 2022, năm 2023, năm 2024, Công ty đã kê khai, quyết toán và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với cơ quan quản lý thuế các khoản phải nộp gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền thuê đất, thuế, phí, lệ phí khác, cụ thể:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Thuế giá trị gia tăng			
-	Số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	1.675.379.092	11.712.179.800	1.824.878.677
-	Thuế phát sinh trong kỳ	11.623.037.974	3.023.346.004	3.467.728.719
-	Số thuế đã nộp trong kỳ	1.586.237.266	12.910.647.127	5.075.951.857
-	Số thuế còn phải nộp đến 31/12	11.712.179.800	1.824.878.677	216.655.539
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	5.805.265.491	11.649.462.136	3.654.579.003
-	Thuế phải nộp phát sinh trong kỳ	11.649.462.136	3.629.565.682	4.819.481.790
-	Số thuế đã nộp trong kỳ	5.805.265.491	12.151.635.498	3.654.579.003
-	Số thuế còn phải nộp đến 31/12	11.649.462.136	3.654.579.003	4.819.481.790
3	Thuế tài nguyên			
-	Số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	2.224.699.750	8.714.751.680	131.087.250

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Thuế phải nộp phát sinh trong kỳ	13.879.603.680	611.509.500	753.598.500
-	Số thuế đã nộp trong kỳ	7.389.551.750	9.192.428.180	527.557.500
-	Số thuế còn phải nộp đến 31/12	8.714.751.680	133.833.000	357.128.250
4	Phí bảo vệ môi trường			
-	Số phí còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	4.064.318.500	16.072.411.318	1.046.013.100
-	Phí phải nộp phát sinh trong kỳ	26.064.424.518	91.107.500	206.329.200
-	Số phí đã nộp trong kỳ	14.056.331.700	15.117.505.718	731.586.400
-	Số phí còn phải nộp đến 31/12	16.072.411.318	1.046.013.100	520.755.900
5	Tiền thuê đất			
-	Tiền thuê đất còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	932.760.316	0	0
-	Tiền thuê đất phải nộp phát sinh trong kỳ	307.101.117	79.009.199	277.724.219
-	Số tiền thuê đất đã nộp trong kỳ	1.239.861.433	79.009.199	277.724.219
-	Số tiền thuê đất còn phải nộp đến 31/12	0	0	0
6	Thuế, phí, lệ phí khác			
-	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	0	0	0
-	Số phải nộp phát sinh trong kỳ	377.725.742	7.095.773	19.955.773
-	Số đã nộp trong kỳ	377.725.742	7.095.773	19.955.773
-	Số còn phải nộp đến 31/12	0	0	0

- Đến thời điểm thanh tra (01/10/2025), Công ty không còn nợ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với các loại thuế, phí phát sinh đã kê khai với cơ quan quản lý thuế trong 03 năm: năm 2022, năm 2023, năm 2024.

2.2. Kết quả kiểm tra

(1) Năm 2022, Công ty đã xác định chi phí phân nhiên liệu vượt định mức tiêu hao số tiền là 110.034.197 đồng, không đủ điều kiện được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 được sửa đổi bởi Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015

của Bộ Tài chính; thuế GTGT đầu vào tương ứng chi phí vượt định mức là 11.003.420 đồng, không đủ điều kiện được khấu trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (có phụ biểu số 01 chi tiết kèm theo).

(2) Năm 2023, Công ty thực hiện kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của đơn vị (xây dựng xưởng gỗ, song không có doanh thu liên quan đến việc kinh doanh, chế biến gỗ) số tiền là 80.141.202 đồng, không đúng quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (có phụ biểu số 02 chi tiết kèm theo).

(3) Trong các năm: 2022, 2023, 2024, Công ty phân bổ chi phí một số máy móc, thiết bị của đơn vị số tiền là 176.628.227 đồng, không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định¹ (có phụ biểu số 03 chi tiết kèm theo).

(4) Tháng 11/2025, thực hiện tra cứu thông tin trên Cổng thông tin điện tử của ngành thuế thấy có 02 nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong năm 2023 cho Công ty TNHH Hải Thành đang có trạng thái “*người nộp thuế tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn*”, “*người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký*” gồm: Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Hoàng Hiệp (mã số thuế: 4601240758) và Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Lâm (mã số thuế: 0108874476). Năm 2023, các nhà cung cấp trên đã xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa thuế là 352.980.785 đồng, Công ty đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 32.903.382 đồng. Chứng từ thanh toán gồm có: Hợp đồng kinh tế; chứng từ chuyển tiền; biên bản nghiệm thu.

Công ty TNHH Hải Thành có văn bản số 14/HT-CV ngày 14/11/2025 báo cáo việc mua bán hàng hóa, dịch vụ năm 2023 giữa Công ty với 02 nhà cung cấp nêu trên là có thật, sau này nếu cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Để phòng ngừa rủi ro về thuế, Công ty đề nghị Đoàn thanh tra loại chi phí

¹ “**Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:**

1. Tài sản cố định là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên. ...

Điều 7. Đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.”

không đủ điều kiện được trừ khi quyết toán thuế TNDN số tiền là 352.980.785 đồng và thuế GTGT đã kê khai, khấu trừ là 32.903.382 đồng đối với 02 hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ năm 2023 của 02 nhà cung cấp nêu trên (có phụ biểu số 04 chi tiết kèm theo).

Từ số liệu của mục (1), mục (2), mục (3) và mục (4), chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, năm 2023, năm 2024 là 639.643.209 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp tăng thêm là 127.928.642 đồng (thuế suất 20%); thuế giá trị gia tăng Công ty phải nộp tăng thêm là 124.048.004 đồng.

III. KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

Công ty TNHH Hải Thành đã thực hiện lập chứng từ kế toán, mở các loại sổ sách kế toán theo chế độ kế toán đang áp dụng; cơ bản thực hiện đăng ký thuế, kê khai thuế đảm bảo thời gian theo quy định.

2. Hạn chế, tồn tại

- Công ty thực hiện kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của một số hàng hóa, dịch vụ không dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

- Công ty xác định một số khoản chi phí phần nhiên liệu vượt định mức; phân bổ chi phí một số máy móc, thiết bị chưa đúng quy định dẫn đến kê khai và nộp thiếu thuế GTGT và thuế TNDN.

- Công ty sử dụng 02 hóa đơn GTGT đầu vào phát sinh năm 2023 từ 02 đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ có tiềm ẩn rủi ro pháp lý, dẫn đến chưa kịp thời phát hiện và điều chỉnh hồ sơ kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào, thuế TNDN.

Trách nhiệm: Thuộc về Công ty TNHH Hải Thành, Giám đốc, kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan thời kỳ năm 2022, năm 2023, năm 2024.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Về công tác quản lý: Yêu cầu Giám đốc Công ty TNHH Hải Thành thực hiện:

- Chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, sai sót trong việc thực hiện pháp luật về kế toán, thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước.

- Điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết luận nêu trên của Thanh tra tỉnh.

- Chấp hành nghiêm các quy định của Luật Kế toán, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế TNDN, Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Về kinh tế: Thu hồi số tiền sai phạm 251.976.646 đồng về Tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên, số tài khoản: 3949.0.1017934.00000 tại Kho bạc nhà nước Khu vực VII, gồm:


- Thuế giá trị gia tăng: 124.048.004 đồng (năm 2022: 11.003.420 đồng, năm 2023: 113.044.584 đồng).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 127.928.642 đồng (năm 2022: 46.258.658 đồng, năm 2023: 76.861.217 đồng, năm 2024: 4.808.767 đồng).

3. Kiến nghị Thuế tỉnh Thái Nguyên xử lý theo quy định pháp luật đối với hành vi kê khai sai thuế dẫn đến thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng của Công ty TNHH Hải Thành đã nêu tại Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra Công ty TNHH Hải Thành việc chấp hành các quy định về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- Ban Nội chính tỉnh ủy (báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chánh Thanh tra tỉnh;
- Thuế tỉnh Thái Nguyên;
- Công ty TNHH Hải Thành (thực hiện);
- Văn phòng; Phòng Nghiệp vụ 1 thuộc Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, NV4, HSTTr. 

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Cao Minh Luận

Phụ biểu số 01

TỔNG HỢP CHI PHÍ NHIÊN LIỆU VƯỢT ĐỊNH MỨC NĂM 2022

(Kèm theo Kết luận số 82 /KL-TTR ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng theo định mức sản xuất	Khối lượng ghi nhận vào chi phí	Khối lượng vượt định mức	Giá trị khối lượng vượt định mức	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ của khối lượng vượt định mức
1	Dầu diesel	Lít	2.075,00	7.719,00	5.644,00	93.285.327	9.328.533
2	Dầu nhớt	Lít	45,00	160,00	115,00	6.950.587	695.059
3	Dầu thủy lực	Lít	55,00	235,00	180,00	7.883.242	788.324
4	Mỡ các loại	Kg	20,00	65,00	45,00	1.915.041	191.504
Tổng						110.034.197	11.003.420

Phụ biểu số 02

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU VÀO CỦA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ KHÔNG DÙNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH HẢI THÀNH

(Kèm theo Kết luận số 82 /KL-TTR ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung chứng từ	Hoá đơn GTGT đầu vào (Đơn vị tính: Đồng)						Lý do không được trừ
		Ngày, tháng, năm	Số	Giá trị	Thuế suất	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ	Tổng tiền thanh toán	
1	Mua trạm biến áp 320KVA và đường dây 35KV lắp xưởng gỗ	31/03/2023	00000035	50.000.000	10%	5.000.000	55.000.000	Đơn vị không có văn bản, hồ sơ tài liệu chứng minh cho việc triển khai thực hiện xây dựng xưởng gỗ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị (toàn bộ chi phí đơn vị hạch toán vào TK 241 - xây dựng cơ bản dở dang).
2	Xây lắp TBA 320KVA-35/0.4KV xưởng gỗ	29/08/2023	00000191	939.265.028	8%	75.141.202	1.014.406.230	
	TỔNG			989.265.028		80.141.202	1.069.406.230	

Phụ biểu số 03

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ PHÂN BỐ KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH

(Kèm theo Kết luận số 82 /KL-TTR ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Nguyên giá	Thời gian phân bổ	Số tiền đã phân bổ vào chi phí để kết chuyển giá vốn				Lý do không được trừ
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng	
1	Phân bổ chi phí Máy nén khí	48.518.182	24 tháng	24.259.092	14.151.135	0	38.410.227	Là tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Đơn vị không thực hiện trích khấu hao tài sản theo quy định.
2	Phân bổ chi phí Xích bảo vệ lớp máy xúc	97.000.000	12 tháng	97.000.000			97.000.000	Thuộc trường hợp đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ theo khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
3	Phân bổ chi phí Turbo tăng áp máy xúc	41.218.000	12 tháng		17.174.165	24.043.835	41.218.000	
	TỔNG CỘNG			121.259.092	31.325.300	24.043.835	176.628.227	

Phụ biểu số 04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG NĂM 2023 LOẠI TRỪ ĐỂ PHÒNG NGỪA RỦI RO VỀ THUẾ

(Kèm theo Kết luận số 82 /KL-TTR ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị cung cấp	MST	Số hoá đơn	NTN	Nội dung hoá đơn	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	Thành tiền	Ghi chú
1	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Lâm	0108874476	15	31/01/2023	Vận chuyển quặng sắt từ bãi quặng sắt tại thôn Đồng Bằng, Xã Lương Thịnh, Huyện Trần Yên, Tỉnh Yên Bái về bãi trung chuyển Cao Ngạn, TP Thái Nguyên	233.245.950	23.324.595	256.570.545	- Doanh nghiệp đề nghị loại bỏ hoá đơn
2	Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Hoàng Hiệp	4601240758	60	30/07/2023	Cước vận chuyển quặng từ Đa Phúc đi Hòa Phát, Hải Dương	119.734.835	9.578.787	129.313.622	- Doanh nghiệp đề nghị loại bỏ hoá đơn
	TỔNG CỘNG					352.980.785	32.903.382	385.884.167	